



Trung tâm Tin học và Thống
kê

Cục Chế biến và Phát triển thị
trường nông sản

Viện Chính sách và Chiến lược
Phát triển nông nghiệp nông
thôn

THÔNG TIN THAM KHẢO ĐỊNH KỲ VỀ THỊ TRƯỜNG NÔNG SẢN THÁNG 10/2019

1 Kim ngạch xuất khẩu nông lâm thủy sản tháng 10/2019 ước đạt 3,6 tỷ USD, đưa tổng giá trị xuất khẩu 10 tháng đầu năm 2019 ước đạt 33,2 tỷ USD, tăng 1,6% cùng kỳ năm 2018. Trong đó, giá trị xuất khẩu các mặt hàng nông sản chính ước đạt 15,25 tỷ USD, giảm 7,4%; giá trị xuất khẩu thủy sản ước đạt 7,1 tỷ USD, giảm 2,4%; giá trị xuất khẩu chăn nuôi ước đạt 0,57 tỷ USD, tăng 3,9%; giá trị xuất khẩu các mặt hàng lâm sản chính ước đạt 9,04 tỷ USD, tăng 18,8%. Trong 9 tháng đầu năm 2019, năm nhóm thị trường xuất khẩu các mặt hàng nông lâm thủy sản chính của Việt Nam là Trung Quốc và Hồng Kông, Mỹ, EU, Nhật Bản và ASEAN.

Ước giá trị nhập khẩu nông, lâm, thủy sản tháng 10/2019 đạt 2,61 tỷ USD, đưa tổng giá trị nhập khẩu 10 tháng đầu năm ước đạt 25,91 tỷ USD, giảm 0,5% so với cùng kỳ năm 2018. Trong đó, giá trị nhập khẩu các mặt hàng nông lâm thủy sản chính ước đạt 21,59 tỷ USD, giảm 1,4% so với cùng kỳ năm 2018; giá trị nhập khẩu chăn nuôi ước đạt gần 3,08 tỷ USD, tăng 19,1% so với cùng kỳ năm 2018. Trong 9 tháng đầu năm 2019, ba thị trường nhập khẩu chính là: Hoa Kỳ, Argentina và Trung Quốc và Hồng Kông. Như vậy, trong 10 tháng đầu năm 2019, ngành nông nghiệp ước đạt kim ngạch xuất siêu là 7,3 tỷ USD.

Trong tháng 10/2019, thị trường nông sản trong nước diễn biến phức tạp. Giá lúa gạo tại khu vực Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) tăng nhẹ do nguồn cung lúa hàng hóa đang bị thu hẹp, với phần lớn diện tích lúa Thu Đông ở khu vực ĐBSCL đã được thu hoạch và tiêu thụ hết. Giá thịt lợn tăng do nhiều yếu tố tác động song nguyên nhân chính đến từ nguồn cung khan hiếm sau dịch tả châu Phi. Bên cạnh yếu tố nguồn cung giảm, một số hộ gia đình đã có xu hướng giữ đàn lợn để tăng trọng lượng cao hơn mới bán ra, tạo nên tâm lý thiếu nguồn cung cho thị trường. Giá cà phê giảm do nguồn cung cà phê

toàn cầu hiện đã dư thừa, kết hợp với kinh tế thế giới tăng trưởng chậm lại và căng thẳng thương mại lan rộng. Bên cạnh đó, Việt Nam đang bước vào vụ thu hoạch chính nên tác động tiêu cực đến giá tham chiếu tại sàn cà phê London và New York. Giá cá tra nguyên liệu tại ĐBSCL trong tháng 10/2019 có xu hướng giảm do tốc độ cung tăng nhanh hơn cầu, trong khi đó giá tôm nguyên liệu có xu hướng nhích lên với tôm sú và giảm với tôm thẻ chân trắng do sự thay đổi về nguồn cung.

DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG MỘT SỐ NÔNG SẢN CHỦ LỰC

1. Lúa gạo

Trên thị trường thế giới, nhu cầu đối với gạo Ấn Độ sụt giảm do khách hàng trì hoãn mua vào mặc dù giá đang ở mức thấp nhất trong 4 tháng, trong khi nguồn cung bị thắt chặt khiến giá gạo Việt Nam đứng ở mức cao nhất trong 2 tháng qua. Nhu cầu mới đối với gạo Thái Lan dường như chưa có trong ngắn hạn. Gạo 5% tấm Ấn Độ từ 369 – 373 USD/tấn giảm trở lại mức 365 – 370 USD/tấn. Gạo 5% tấm của Thái Lan từ 396 – 417 USD/tấn giảm xuống 395 – 400 USD/tấn (FOB Băng Cốc). Gạo 5% tấm của Việt Nam từ 330 – 340 USD/tấn lên 350 USD/tấn (FOB cảng Sài Gòn).

2

Trong nước, giá lúa, gạo tại khu vực ĐBSCL tăng nhẹ trong tháng qua do nguồn cung lúa hàng hóa đang bị thu hẹp, với phần lớn diện tích lúa Thu Đông ở khu vực ĐBSCL đã được thu hoạch và tiêu thụ hết. Trong khi gần đây hoạt động thu mua lúa cũng được nhiều tiêu thương và doanh nghiệp đẩy mạnh để đảm bảo nguồn hàng phục vụ các đơn hàng xuất khẩu, cũng như phục vụ nhu cầu tại thị trường nội địa trong các tháng cuối năm. Theo hệ thống cung cấp giá tại địa phương, tại An Giang, lúa IR50404 tăng 500 đ/kg, từ 4.300 đ/kg lên 4.800 đ/kg, lúa OM 5451 giữ ở mức 5.100 - 5.400 đ/kg; lúa OM4218 tăng 200 đ/kg lên mức 4.900 đ/kg; gạo IR50404 ở mức 10.000 đ/kg; gạo chất lượng cao ở mức 13.000 đ/kg; gạo thơm đặc sản jasmine ở mức 14.000 đ/kg. Tại Vĩnh Long, lúa Thu Đông tại huyện Vũng Liêm tăng 200 đ/kg lên mức 4.300 đ/kg; gạo IR50404 ở mức 12.000 đ/kg; gạo jasmine ở mức 14.000 đ/kg. Tại Kiên Giang, lúa IR50404 tăng 300 đ/kg lên mức 5.300 đ/kg; lúa OM 4218 tăng 300 đ/kg lên mức 5.500 – 5.700 đ/kg; lúa OM 6976 tăng 300 đ/kg lên 5.600 – 5.800 đ/kg; lúa Jasmine ổn định ở mức 5.800 – 6.000 đ/kg.

Khối lượng gạo xuất khẩu tháng 10 năm 2019 ước đạt 499 nghìn tấn với giá trị đạt 228 triệu USD, đưa khối lượng xuất khẩu gạo 10 tháng đầu năm 2019 ước đạt 5,56 triệu tấn và 2,43 tỷ USD, tăng 6,1% về khối lượng nhưng giảm 9,1% về giá trị so với cùng kỳ năm 2018. Trong 9 tháng đầu năm 2019, Philippin đứng vị trí thứ nhất về thị trường xuất khẩu gạo của Việt Nam với 35,1% thị phần. Xuất khẩu gạo sang thị trường

này trong 9 tháng đầu năm 2019 đạt 1,89 triệu tấn và 773,8 triệu USD, gấp 2,9 lần về khối lượng và gấp 2,6 lần về giá trị so với cùng kỳ năm 2018. Các thị trường có giá trị xuất khẩu gạo tăng mạnh là: Xenegal (gấp 297 lần), Bờ Biển Ngà (tăng 81,8%), Úc (tăng 69,8%), Hồng Kông (tăng 46,9%) và Irắc (tăng 32,7%). Giá gạo xuất khẩu bình quân 9 tháng đầu năm 2019 đạt 435,6 USD/tấn, giảm 13,4% so với cùng kỳ năm 2018.

Về chủng loại xuất khẩu, trong 9 tháng đầu năm 2019, giá trị xuất khẩu gạo trắng chiếm 47,1% tổng kim ngạch; gạo jasmine và gạo thơm chiếm 39,5%; gạo nếp chiếm 7,3%; và gạo japonica và gạo giống Nhật chiếm 5,8%. Các thị trường xuất khẩu gạo trắng lớn nhất của Việt Nam là Phillipines (51,0%), Malaysia (12,0%) và Cuba (11,8%). Với gạo Jasmine và gạo thơm, thị trường xuất khẩu lớn nhất là Phillipines (24,6%), Bờ Biển Ngà (16,5%) và Irắc (13,9%). Về gạo nếp, thị trường xuất khẩu lớn là Trung Quốc (50,2%), Phillipines (19,1%) và Malaysia (11,6%). Với gạo Japonica và gạo giống Nhật, thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam là Singapore (22,2%), Papua New Guinea (9,0%) và Ai Cập (8,4%).

Vào tháng 9/2019, Bộ Nông nghiệp Phillipines đã khởi xướng điều tra sơ bộ việc tự vệ đối với gạo nhập khẩu. Tuy nhiên đến tháng 10/2019, Cục Phòng vệ Thương mại (Bộ Công thương Phillipines) đã chính thức thông báo nước này sẽ không áp thuế nhập khẩu gạo bổ sung đối với gạo nhập khẩu trong thời gian tới. Nguyên nhân chính là do hiện không có các thông tin, số liệu cụ thể đánh giá được mức độ tác động của việc nhập khẩu gạo cũng như tính hiệu quả của biện pháp tăng thuế đối với sự phát triển của ngành gạo Phillipines. Trên thực tế, mặc dù việc nhập khẩu gạo khiến cho giá lúa sụt giảm, gây ảnh hưởng tiêu cực đến người nông dân trồng lúa, nhưng không phải tất cả vùng trồng lúa của Phillipines đều xảy ra hiện tượng giảm giá như trên. Thông báo này là tín hiệu tốt đối với các doanh nghiệp xuất khẩu gạo Việt Nam vào thị trường này.

Bên cạnh đó, chính phủ Phillipines cũng đã đưa ra dự báo về nhu cầu tiêu thụ gạo nội địa của nước này đến năm 2030 với mức tăng dần đều, cụ thể đạt 14,5 triệu tấn vào năm 2022 (tăng 4,3% so với năm 2019), 15,2 triệu tấn vào năm 2026 (tăng 9,4%) và 16,0 triệu tấn vào năm 2030 (tăng 15,1%). Trong khi Phillipines là quốc gia khó có thể tự cung tự cấp về lương thực, do đó, mức độ phụ thuộc vào nhập khẩu gạo, đặc biệt là từ các quốc gia Đông Nam Á trên cùng khu vực, trong đó có Việt Nam, sẽ dần tăng lên trong tương lai.

Theo Liên đoàn Gạo Campuchia (CRF), xuất khẩu gạo của nước này sang Trung Quốc đã tăng mạnh trong 9 tháng đầu năm nay, cụ thể 157,8 nghìn tấn gạo đã được

xuất sang Trung Quốc, tăng 44% so với năm ngoái. Năm ngoái, Campuchia chỉ xuất khẩu khoảng 170 nghìn tấn gạo trong tổng 300 nghìn tấn được cho phép. Trong năm nay, CFR kỳ vọng có thể xuất được toàn bộ 300 nghìn tấn trong hạn ngạch và hướng đến xuất được 400 nghìn tấn vào năm 2020. Theo một số doanh nghiệp, việc Campuchia tăng cường xuất khẩu gạo sang Trung Quốc, ngược lại có thể sẽ đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu gạo của Việt Nam sang Campuchia. Nguyên nhân chính là mức sản xuất của Campuchia khó có thể đáp ứng ngay được mục tiêu xuất khẩu của nước này. Tuy nhiên, không phải loại gạo nào cũng có thể xuất khẩu mà sẽ chỉ tập trung vào các loại chất lượng cao và tương đồng với gạo Campuchia..

2. Sản

Xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản tháng 10/2019 ước đạt 151 nghìn tấn với giá trị đạt 63 triệu USD, lũy kế xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản 10 tháng đầu năm 2019 ước đạt 1,89 triệu tấn tương ứng với 738 triệu USD, theo đó, giảm 6,1% về khối lượng và giảm 5,9% so với cùng kỳ năm 2018. Trong đó, xuất khẩu sản lát 10 tháng đầu năm 2019 đạt 270 nghìn tấn, tương đương 59 triệu USD, giảm 57,6% về lượng và 57,8% về giá trị so với cùng kỳ năm trước. Xuất khẩu tinh bột sản đạt 1,61 triệu tấn, tương đương 680 triệu USD, tăng 18% về lượng và 5% về giá trị so với cùng kỳ năm trước.

4

Về thị trường, 9 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản sang Trung Quốc, Đài Loan, Philippin suy giảm cả về lượng và giá trị. Duy chỉ có thị trường Hàn Quốc là tăng nhập khẩu sản và sản phẩm từ sản của Việt Nam với mức tăng 7,9% về lượng và 8,1% về giá trị.

Trung Quốc vẫn tiếp tục là thị trường nhập khẩu chính, chiếm tới 88,2% giá trị xuất khẩu sản và sản phẩm từ sản. Tuy nhiên xuất khẩu sang Trung Quốc ngày càng suy giảm do gặp phải sự cạnh tranh khốc liệt từ các nước Thái Lan, Lào, Campuchia. Ngoài ra, tồn kho tại Thanh Đảo và Hà Bắc (Trung Quốc) còn nhiều và tốc độ tiêu thụ hàng hóa đang chững lại. Sản lượng 9 tháng đầu năm 2019 sang thị trường Trung Quốc đạt 1,52 triệu tấn tương đương 595,2 triệu USD, giảm 4,6% về khối lượng và giảm 1,6% về giá trị so với cùng kỳ năm 2018.

Giá xuất khẩu sản và sản phẩm sản bình quân 10 tháng đầu năm đạt 422 USD/tấn, tăng 8% so với cùng kỳ năm trước. Tại thị trường trong nước, từ đầu tháng 10 đến nay giá sản củ tươi tại các vùng vẫn ổn định ở mức thấp, cụ thể giá sản nguyên liệu tại Tây Ninh là 2.650-2.750 đồng/kg, giá sản nguyên liệu tại Kon Tum là 1.950-2.050 đồng/kg.

Hiện tại, hầu hết nhà máy chế biến sản trên cả nước đã chạy máy vụ 2019 - 2020, ngoại trừ một số tỉnh phía Bắc. Do đó, nguồn cung sản phẩm từ sản tăng mạnh, trong khi nhu cầu mua hàng từ phía Trung Quốc tăng không đáng kể nên sẽ không có tác động đến giá tinh bột sản trong thời gian tới. Bên cạnh đó, nguồn sản lát vụ mới chưa có nên các giao dịch hiện nay chủ yếu là hàng vụ cũ. Tồn kho thấp dẫn đến giá bán ra vẫn được duy trì khá cao cho dù nhu cầu từ các nhà máy Trung Quốc chưa có tín hiệu tăng. Dự báo từ nay tới cuối năm xuất khẩu sản và sản phẩm từ sản sẽ duy trì ở mức ổn định như hiện tại bởi thiếu các yếu tố hỗ trợ.

3. Rau quả

Trong tháng 10/2019, thị trường trái cây trong nước biến động tăng giảm khác nhau tùy chủng loại. Vừa qua, giá chanh lại lên cao do nguồn cung hạn chế trong khi nhu cầu tăng mạnh. Vụ thu hoạch chanh năm 2018 khi giá xuống đáy, nhiều nông dân ở các tỉnh Hòa Bình, Phú Thọ, Bắc Giang... đã chặt chanh làm củi. Năm ngoái giá chanh chỉ đạt 2.000 - 3.000 đ/kg, nhưng năm nay giá lại lên đến 15.000 - 16.000 đ/kg.

Hiện giá trái cam sành, cam mật và cam xoàn tại nhiều địa phương vùng ĐBSCL giảm 3.000 - 4.000 đ/kg so với cách nay khoảng 1 tháng. Tại nhiều quận, huyện ở TP Cần Thơ và các tỉnh lân cận như: Hậu Giang, Vĩnh Long... cam mật được nhiều nông dân bán xô cho thương lái với giá chỉ khoảng 5.000 - 6.000 đ/kg; cam sành bán xô với giá 8.000 - 9.000 đ/kg; cam xoàn giá khoảng 10.000 - 12.000 đ/kg. Trong khi đó, giá cam xoàn bán lẻ tại nhiều nơi đang ở mức 20.000 - 25.000 đ/kg; cam sành 12.000 - 17.000 đ/kg, còn cam mật khoảng 9.000 - 12.000 đ/kg. Giá trái cam giảm chủ yếu do nguồn cung tăng mạnh vì bước vào rộ mùa thu hoạch và nhiều loại cam chủ yếu tiêu thụ ở thị trường nội địa. Trong khi đó, các loại cam trong nước cũng đang chịu nhiều sự cạnh tranh bởi cam nhập khẩu từ Úc và Mỹ.

Trong những ngày đầu tháng 10/2019, nông dân ở Bình Thuận thu hoạch thanh long chính vụ để xuất khẩu. Mức giá thanh long dao động khoảng từ 5.000-8.000 đ/kg, cao hơn so với chính vụ năm trước và trái cây được thương lái thu mua đều nên người làm vườn có lãi. Thanh long Bình Thuận được thương lái và các doanh nghiệp thu mua để xuất khẩu qua Trung Quốc. Một lượng ít trái cây ở vườn VietGAP, GlobalGAP được xuất khẩu qua các thị trường khó tính như Hàn Quốc, Úc, Nhật Bản... Tuy nhiên, vào những ngày gần đây tại cửa khẩu Tân Thanh, Lạng Sơn, lượng xe trở thanh long đổ về cửa khẩu đã gia tăng mạnh khiến dẫn đến tình trạng ùn ứ hàng. Hiện Hải quan đã phối hợp với các cơ quan tỉnh Lạng Sơn để tạo điều kiện thuận lợi nhất cho thông quan hàng hoá. Cần lưu ý các hộ kinh doanh, doanh nghiệp xuất nhập khẩu nông sản cố gắng nắm bắt kịp thời tình trạng thông quan tại cửa khẩu cũng như các thủ tục khai báo

chính xác các loại hàng xuất khẩu chính ngạch để tránh tình trạng bị ùn ứ, làm tăng chi phí, giảm chất lượng hàng nông sản.

Trong tháng qua, do giá mít tăng cao, mặc dù đã có khuyến cáo nhưng nhiều nơi vẫn ò ạt mở rộng diện tích. Đến nay, Tiền Giang là địa phương có diện tích cây mít lớn nhất khu vực ĐBSCL với tổng diện tích hơn 6.000 ha. Ngoài Tiền Giang, một số địa phương tại Đồng Tháp cũng đang lên tiếp trồng mít trên đất ruộng; hoặc phá bỏ các loại hoa màu, cây ăn trái khác để trồng mít. Hiện tại, mít Thái giá trên 50.000 đồng/kg, có thời điểm giá lên đến 70.000 đ/kg.

Trong tháng, thị trường rau củ tại Lâm Đồng biến động tăng giảm tùy theo từng loại rau củ. Cụ thể giá cà chua tăng do nhu cầu tăng mạnh, trong khi đó giá một số loại rau củ khác như bắp cải, cải thảo, xà lách, su su, su hào... giảm do nguồn cung tăng vào thời điểm chính vụ trong khi nhu cầu không biến động mạnh.

Giá trị xuất khẩu rau quả tháng 10 năm 2019 ước đạt 257 triệu USD, đưa giá trị xuất khẩu rau quả 10 tháng đầu năm 2019 ước đạt 3,1 tỷ USD, giảm 5,6% so với cùng kỳ năm 2018. Trung Quốc đứng vị trí thứ nhất về thị trường xuất khẩu rau quả của Việt Nam trong 9 tháng đầu năm 2019 với 67,7% thị phần. Xuất khẩu rau quả sang thị trường này trong 9 tháng đầu năm 2019 đạt 1,9 tỷ USD, giảm 13,5% so với cùng kỳ năm 2018. Trong 9 tháng đầu năm 2019, các thị trường có giá trị xuất khẩu rau quả tăng mạnh là Indonesia (tăng 236,6%), Lào (tăng 143,9%), Italia (tăng 142,8%), Hồng Kông (tăng 125%), Hà Lan (tăng 27,3%), Anh (tăng 24,7%). Xuất khẩu rau quả giảm mạnh do giá trị xuất khẩu một số mặt hàng rau quả chính giảm mạnh như: Sầu riêng (đạt 215,6 triệu USD, giảm 15,3%), măng cụt (đạt 168,1 triệu USD, giảm 0,9%), dứa (đạt 109,1 triệu USD, giảm 29,8%), nhãn (đạt 104,4 triệu USD, giảm 50,4%), ổi (đạt 56,1 triệu USD, giảm 44,4%), dưa hấu (đạt 55,7 triệu USD, giảm 26,2%), nắm hương (đạt 45,7 triệu USD, giảm 52,3%), khoai lang (đạt 35 triệu USD, giảm 40,5%), mộc nhĩ (đạt 20,7 triệu USD, giảm 50%).

Giá trị nhập khẩu mặt hàng rau quả tháng 10/2019 đạt 116 triệu USD, đưa tổng giá trị mặt hàng rau quả nhập khẩu 10 tháng đầu năm 2019 đạt 1,5 tỷ USD, tăng 4,8% so với cùng kỳ năm 2018. Trong đó, mặt hàng rau ước đạt 552 triệu USD, tăng 17,3% so với cùng kỳ 2018 và mặt hàng quả đạt 952 triệu USD, tăng 0,7% so với cùng kỳ năm 2018. Tính trong 9 tháng đầu năm 2019, Thái Lan và Trung Quốc là hai thị trường nhập khẩu rau quả lớn nhất, chiếm thị phần lần lượt là 31,4% (giảm 22,5%) và 25,4% (tăng 17,7%) so với cùng kỳ năm 2018. Tiếp theo là Hoa Kỳ (chiếm 31,5% thị phần,

tăng 63%), Úc (chiếm 7,4% thị phần, giảm 1,5%), Niuzilân (chiếm 3,8% thị phần, tăng 47,1%), Myanmar (chiếm 3,4% thị phần, tăng 98,6%) so với cùng kỳ năm 2018.

Nhìn lại 10 tháng đầu năm, thị trường nhiều loại trái cây trong nước diễn biến giảm do căng thẳng thương mại Mỹ - Trung khiến nông sản của Trung Quốc giảm mạnh xuất khẩu sang thị trường Mỹ, quay lại tiêu thụ nội địa.

Cuối tháng 8/2019, Bộ Nông nghiệp Trung Quốc công bố các báo cáo liên quan đến kiểm dịch măng cụt Việt Nam đã đáp ứng đầy đủ các yêu cầu. Đây là cơ hội lớn để các doanh nghiệp khai thác thị trường măng cụt Trung Quốc trong thời gian tới.

4. Cà phê

Xuất khẩu cà phê tháng 10/2019 ước đạt 87 nghìn tấn với giá trị đạt 158 triệu USD, đưa khối lượng xuất khẩu cà phê 10 tháng đầu năm 2019 ước đạt 1,35 triệu tấn và 2,33 tỷ USD, giảm 14,6% về khối lượng và giảm 22,3% về giá trị so với cùng kỳ năm 2018. Đức và Hoa Kỳ tiếp tục là hai thị trường tiêu thụ cà phê lớn nhất của Việt Nam trong 9 tháng đầu năm 2019 với thị phần lần lượt là 13,3% và 8,6%.

Giá xuất khẩu cà phê bình quân giảm mạnh tiếp tục là yếu tố dẫn đến suy giảm xuất cà phê của Việt Nam sang hầu hết các thị trường truyền thống như Đức, Mỹ, Ý và Tây Ban Nha. Giá cà phê xuất khẩu bình quân 9 tháng đầu năm 2019 đạt 1.717 USD/tấn, giảm 9,6% so với cùng kỳ năm 2018.

Trong tháng 10/2019, giá cà phê thế giới biến động giảm mạnh. So với tháng trước, giá cà phê Robusta giao tháng 11/2019 thị trường London giảm 108 USD/tấn xuống còn 1.212 USD/tấn. Giá cà phê giảm do nguồn cung cà phê toàn cầu hiện đã dư thừa, kết hợp với kinh tế thế giới tăng trưởng chậm lại và căng thẳng thương mại lan rộng.

Thị trường cà phê trong nước biến động giảm mạnh cùng xu hướng thị trường thế giới. So với tháng 9/2019, giá cà phê với nhân xô các tỉnh Tây Nguyên giảm 1.900 -2.300 đ/kg xuống còn 30.800 – 31.300 đ/kg. Giá cà phê Robusta (FOB cảng Sài Gòn) giảm 104 USD/tấn xuống còn 1.366 USD/tấn.

Dự báo, giá cà phê sẽ còn trong chu kỳ suy giảm cho tới cuối năm nay do:

- Việt Nam vào vụ thu hoạch mới, trong khi tồn kho cà phê Brazil vụ mùa năm ngoái và năm nay vẫn còn dồi dào và người Brazil vẫn bán mạnh do tỷ giá đồng Reais giảm thấp ở mức đang có lợi cho người trồng cà phê của Brazil.
- Dự trữ cà phê ở một số thị trường lớn như Mỹ tiếp tục tăng. Theo Green Coffee Association, tính đến cuối tháng 7/2019, tổng tồn kho cà phê tại các kho trên khắp

nước Mỹ tăng 279.052 bao (bao 60kg) so với cuối tháng 6/2019. Trong đó, dự trữ cà phê tại cảng NewYork tăng mạnh so với cuối tháng 6/2019 với mức tăng 89.723 bao.

Trước những khó khăn khi giá cà phê liên tục giảm trong những năm vừa qua, tại phiên họp thứ 125 của Hiệp hội cà phê Thế giới (ICO) diễn ra từ ngày 23 - 27/9, đại diện ngành cà phê các nước xuất khẩu và nhập khẩu trên thế giới, các tổ chức quốc tế và khu vực tư nhân đã họp bàn tại London để thống nhất các hành động chung. Các nhà rang xay và thương nhân hàng đầu đã ký một tuyên bố lịch sử về sự bền vững kinh tế của ngành cà phê thế giới. Đây là lần đầu tiên tất cả bên liên quan về cà phê hàng đầu từ khắp nơi trên thế giới, đồng ý cùng với các đại diện của Chính phủ thể hiện cam kết mạnh mẽ cùng thực hiện các giải pháp cho sự phát triển bền vững, toàn diện của ngành cà phê theo tinh thần giá trị chung và quyết tâm để đáp ứng các Mục tiêu Phát triển Bền vững của Liên hợp quốc.

5. Chè

Khối lượng xuất khẩu chè tháng 10/2019 ước đạt 13 nghìn tấn với giá trị đạt 22 triệu USD, đưa khối lượng xuất khẩu chè 10 tháng đầu năm 2019 ước đạt 107 nghìn tấn và 187 triệu USD, tăng 3,2% về khối lượng và tăng 14,3% về giá trị so với cùng kỳ năm 2018. Giá chè xuất khẩu bình quân 9 tháng đầu năm 2019 đạt 1.757 USD/tấn, tăng 6,3% so với cùng kỳ năm 2018.

8

Pakistan, Đài Loan, Trung Quốc và Nga tiếp tục là 4 thị trường chính của chè Việt Nam, chiếm 72,5% tổng kim ngạch xuất khẩu chè của Việt Nam trong 9 tháng đầu năm 2019. Tuy nhiên, xuất khẩu chè sang các thị trường này lại có sự biến động không đồng nhất. Trong khi xuất khẩu sang Pakistan và Đài Loan tăng cả về lượng và giá trị; xuất khẩu sang Trung Quốc giảm về lượng, tăng về giá trị; thì xuất khẩu sang Nga lại giảm cả về lượng và giá trị. Cụ thể, trong 9 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu chè sang Pakistan đạt 31 nghìn tấn, tương đương 62 triệu USD, tăng 30,6% về lượng và tăng 18,4% về giá trị; xuất khẩu sang Đài Loan đạt 14 nghìn tấn, tương đương 22 triệu USD, tăng 1,4% về lượng và tăng 2,2% về giá trị; xuất khẩu sang Trung Quốc đạt 6 nghìn tấn, tương đương 20 triệu USD, giảm 31,9% về lượng nhưng tăng đến 66,2% về giá trị; xuất khẩu sang Nga đạt 11 nghìn tấn, tương đương 16 triệu USD, giảm 5,2% về lượng và giảm 6,4% về giá trị.

Xuất khẩu chè sang Pakistan và Đài Loan tăng chủ yếu nhờ nhu cầu nhập khẩu của 2 thị trường này tăng. Trong giai đoạn 2014-2018, cả hai thị trường này đều đang có xu hướng tăng nhanh nhập khẩu chè với tốc độ tăng bình quân lần lượt đạt 14,9%/năm và 6,5%/năm về giá trị. Đặc biệt, Pakistan vẫn là thị trường tiềm năng đối với chè Việt

Nam khi mà thị phần của Việt Nam trong tổng nhập khẩu chè của Pakistan còn rất thấp, chỉ khoảng 2,2% trong năm 2018.

Tại thị trường trong nước, giá chè nguyên liệu trong tháng 10/2019 vẫn ổn định tại Thái Nguyên và biến động nhẹ tại Lâm Đồng. Tại Thái Nguyên, giá chè cành chất lượng cao giữ mức 200.000 đ/kg, chè xanh búp khô là 105.000 đ/kg. Tại Lâm Đồng, giá chè cành giữ ổn định mức 8.600 đ/kg, giá chè hạt giảm 200đ/kg so với tháng trước xuống còn 7.000 đ/kg. Trong vài tháng tới, giá chè trong nước có thể sẽ tăng lên nhờ nhu cầu lớn vào dịp Tết cổ truyền sắp tới.

6. Tiêu

Khối lượng tiêu xuất khẩu tháng 10/2019 ước đạt 16 nghìn tấn, với giá trị đạt 37 triệu USD, đưa khối lượng xuất khẩu tiêu 10 tháng đầu năm 2019 ước đạt 249 nghìn tấn, tương đương 631 triệu USD, tăng 21,2% về khối lượng nhưng giảm 7,2% về giá trị so với cùng kỳ năm 2018. Các thị trường xuất khẩu tiêu lớn nhất của Việt Nam trong 9 tháng đầu năm 2019 tiếp tục là Hoa Kỳ, Ấn Độ, Đức, Hà Lan và Pakistan, với thị phần lần lượt đạt 18,8%, 7,1%, 4,6%, 3,7% và 3,6% trong tổng kim ngạch xuất khẩu tiêu của Việt Nam. Giá tiêu xuất khẩu bình quân 9 tháng đầu năm 2019 đạt 2.542 USD/tấn, giảm 22,7% so với cùng kỳ năm 2018.

9

Đáng chú ý, xuất khẩu tiêu sang thị trường Đức và Thổ Nhĩ Kỳ đều tăng mạnh cả về lượng và giá trị, trong khi xuất khẩu tiêu sang hầu hết các thị trường khác chỉ tăng về lượng nhưng lại giảm về giá trị. Cụ thể, trong 9 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu tiêu sang Đức đạt 9,4 nghìn tấn, tương đương 27,2 triệu USD, tăng 45% về lượng và tăng 11,1% về giá trị; xuất khẩu sang Thổ Nhĩ Kỳ đạt 4,1 nghìn tấn, tương đương 8,8 triệu USD, tăng đến 72,4% về lượng và tăng 33,2% về giá trị.

Thổ Nhĩ Kỳ tăng nhập khẩu hồ tiêu nhằm phục vụ cả nhu cầu nội địa và tái xuất: Thổ Nhĩ Kỳ là quốc gia nhập khẩu khá nhiều hồ tiêu từ các nước sản xuất lớn. Trong đó, Việt Nam, Brazil và Indonesia là 3 nguồn cung hồ tiêu lớn nhất của Thổ Nhĩ Kỳ. Trong 5 năm gần đây, giá trị nhập khẩu tiêu của Thổ Nhĩ Kỳ đang có xu hướng tăng mạnh với tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 8,8%/năm, trong đó tốc độ tăng trưởng bình quân của giá trị nhập khẩu tiêu từ Việt Nam đạt 3,8%/năm (theo ITC). Xuất khẩu tiêu của nước này cũng đang có xu hướng tăng trưởng nhanh trong thời gian gần đây. Tính riêng 7 tháng năm 2019, xuất khẩu tiêu của Thổ Nhĩ Kỳ sang các thị trường chính, bao gồm Đức, Anh, Hà Lan, Mỹ và I-rắc đã tăng lần lượt là 51%, 4%, 72%, 943% và 495% so với cùng kỳ năm 2018 (theo IPC).

Tại thị trường trong nước, giá tiêu trong tháng 10/2019 biến động trái chiều giữa các thị trường. So với tháng trước, giá tiêu tại Đắc Lắc, Đắc Nông và Bà Rịa Vũng Tàu giảm 500 – 1.000 đ/kg xuống còn 40.500 – 42.000 đ/kg; trong khi, giá tiêu tại Đồng Nai tăng 500 đ/kg lên mức 39.500 đ/kg và giá tiêu tại Gia Lai tăng 1.000 đ/kg lên 40.000 đ/kg.

Dự báo, giá tiêu trong thời gian tới vẫn tiếp tục giữ ở mức thấp do nhu cầu thấp và tình trạng dư cung chưa được cải thiện đáng kể.

7. Điều

Trong tháng 10/2019, khối lượng điều nhân Việt Nam xuất ước đạt 41 nghìn tấn với giá trị 282 triệu USD, đưa khối lượng xuất khẩu hạt điều 10 tháng đầu năm 2019 ước đạt 369 nghìn tấn tương đương 2,78 tỷ USD, tăng 21,3% về khối lượng nhưng giảm 4,8% về giá trị so với cùng kỳ năm 2018. Mỹ, Trung Quốc và Hà Lan là 3 thị trường nhập khẩu điều lớn nhất của Việt Nam trong 9 tháng đầu năm 2019, chiếm thị phần lần lượt là 32,4%, 16% và 9,9% tổng giá trị xuất khẩu hạt điều.

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, tháng 9/2019, giá xuất khẩu bình quân hạt điều đạt mức 6.877 USD/tấn, tăng 1,4% so với tháng 8/2019, nhưng giảm 20,1% so với tháng 9/2018. Lũy kế 9 tháng đầu năm 2019, giá xuất khẩu bình quân hạt điều đạt mức 7.297 USD/tấn, giảm 21,8% so với 9 tháng đầu năm 2018.

Khối lượng điều thô nhập khẩu trong tháng 10/2019 ước đạt 124 nghìn tấn với giá trị đạt 159 triệu USD, đưa tổng khối lượng và giá trị hạt điều nhập khẩu trong 10 tháng đầu năm 2019 đạt 1,42 triệu tấn và giá trị đạt 1,85 tỷ USD, tăng 34,6% về khối lượng nhưng giảm 12,1% về giá trị so với cùng kỳ năm 2018. Thị trường nhập khẩu hạt điều lớn nhất trong 9 tháng đầu năm 2019 là Bồ Đào Nha, chiếm 34,1% thị phần nhập khẩu của cả nước.

Trong nước, giá điều nguyên liệu tháng 10/2019 tiếp tục diễn biến giảm so với tháng trước. Cụ thể, điều thô mua xô tại Bình Phước giảm từ 36.500 đ/kg xuống còn 35.000 đ/kg; điều thô mua xô tại Đắc Lắc từ 32.500 đ/kg xuống còn 32.200 đ/kg; tại Đồng Nai ổn định ở mức 46.000 đ/kg.

Trên thị trường thế giới, giá điều Ấn Độ tiếp tục tăng trong tháng qua, với mức tăng đồng loạt là 30 Rs/kg. Cụ thể, điều nhân WW180 tăng lên 1115 Rs/kg; điều nhân loại WW240 ở mức 805 Rs/kg; điều nhân loại WW320 ở mức 685 Rs/kg; điều nhân loại WW210 ở mức 982,5 Rs/kg.

Giá điều nhân giảm nhẹ do từ cuối tháng 5 đến nay giá điều nhân ở mức thấp khiến lượng nhập khẩu ở hai khu vực thị trường Âu-Mỹ và Trung Quốc cơ bản đã đáp ứng được nhu cầu tiêu thụ cho cả năm 2019, đặc biệt là với Âu Mỹ. Riêng với thị trường Trung Quốc có thể nhu cầu vẫn cao để đáp ứng mùa tiêu thụ tết Nguyên Đán. Theo Hiệp hội Điều Việt Nam (Vinacas), giá điều nhân dự báo sẽ còn giữ ổn định trong ít nhất 1 tháng nữa cho đến khi Trung Quốc cần thêm hàng cho Tết Nguyên đán và khi Việt Nam khan hiếm tạm thời về nguyên liệu trong thời gian giáp vụ.

8. Cao su

Khối lượng xuất khẩu cao su tháng 10/2019 đạt 173 nghìn tấn với giá trị đạt 236 triệu USD, đưa khối lượng và giá trị xuất khẩu cao su 10 tháng đầu năm 2019 ước đạt 1,29 triệu tấn và 1,75 tỷ USD, tăng 6,1% về khối lượng và tăng 5,6% về giá trị so với cùng kỳ năm 2018. Trung Quốc, Ấn Độ, và Hàn Quốc vẫn là 3 thị trường tiêu thụ cao su lớn nhất của Việt Nam trong 9 tháng đầu năm 2019, chiếm thị phần lần lượt là 64,3%, 8,9% và 3,2%. Giá cao su xuất khẩu bình quân 9 tháng đầu năm 2019 đạt 1.362 USD/tấn, giảm 1,3% so với cùng kỳ năm 2018.

Ước khối lượng nhập khẩu cao su trong tháng 10/2019 đạt 76 nghìn tấn với giá trị đạt 116 triệu USD, đưa tổng khối lượng và giá trị cao su nhập khẩu 10 tháng đầu năm đạt 578 nghìn tấn với giá trị 968 triệu USD, tăng 16,3% về khối lượng và tăng 6,3% về giá trị so với cùng kỳ năm 2018. Năm thị trường nhập khẩu cao su chủ yếu trong 9 tháng đầu năm 2019 là Hàn Quốc, Nhật Bản, Campuchia, Đài Loan và Lào chiếm 61,4% thị phần.

Trên thị trường thế giới, giá cao su tại Sàn giao dịch hàng hóa Tokyo (Tocom) tiếp tục tăng trong tháng 10/2019 do căng thẳng Mỹ - Trung có dấu hiệu tiến triển lạc quan, kỳ vọng 1 thỏa thuận nhằm chấm dứt tranh chấp kéo dài. Giá cao su hợp đồng benchmark tháng 3/2020 cuối phiên 23/9 đạt mức cao nhất 5 tuần - 170,4 yên, tăng 11,7 yên (tương đương 7,4%) so với phiên đầu tháng. Tương tự, giá cao su physical trên thị trường châu Á cũng tăng cùng với xu thế này. Trên thị trường kỳ hạn RSS3 Thái Lan ngày 23/10 ở mức 1,46 USD/kg, tăng 0,02 USD/kg; STR20 Thái Lan ở mức 1,33 USD/kg, tăng 0,02 USD/kg; SMR20 Malaysia ở mức 1,33 USD/kg, tăng 0,05 USD/kg so với ngày 02/10.

Cùng với xu hướng của thị trường thế giới, giá cao su nguyên liệu tại thị trường trong nước cũng tăng nhẹ. Tại Bình Phước, giá mủ từ mức 245 đồng/độ lên 250 đồng/độ. Giá mủ tại Đồng Nai không thay đổi ở mức 12.000 đồng/kg.

Triển vọng thị trường cao su thời gian tới của Việt Nam sẽ gặp khó khăn do những yếu tố sau:

- Xung đột thương mại trên thế giới tiếp tục diễn biến khó lường.
- Suy thoái của kinh tế của một số thị trường lớn, đặc biệt như Trung Quốc – thị trường tiêu thụ cao su lớn nhất, chiếm hơn 60% lượng cao su xuất khẩu của Việt Nam.
- Sức ép từ nguồn cung khi Indonesia và Malaysia đã hoàn tất chương trình cắt giảm xuất khẩu cao su tự nhiên.
- Xuất khẩu cao su sang thị trường Ấn Độ sẽ phải cạnh tranh gay gắt hơn nữa nếu Thái Lan xúc tiến xuất khẩu cao su thành công.

9. Thủy sản

Trong nước, giá cá tra nguyên liệu tại ĐBSCL trong tháng 10/2019 tiếp tục xu hướng giảm do tốc độ cung tăng nhanh hơn cầu. Giá bán buôn dao động trong khoảng 20.000-20.500 đ/kg đối với cá tra loại I (800-900g/con), trong khi giá thu mua tại trang trại dao động 19.000-19.500 đ/kg, mức giảm khoảng 500đ/kg so với tháng trước. Các công ty chủ yếu ưu tiên thu hoạch cá trong vùng nuôi của doanh nghiệp và thu mua theo hợp đồng liên kết với các hộ nuôi cá

Tuy nhiên, giá tôm nguyên liệu trong tháng 10/2019 có xu hướng nhích lên với tôm sú và giảm với tôm thẻ chân trắng do sự đổi lập nguồn cung. Tại Bạc Liêu, giá tôm sú ướp đá cỡ 20 con/kg tăng 20.000đ so với tháng trước lên 210.000 đ/kg, cỡ 30 con/kg tăng 10.000đ lên 180.000 đ/kg, cỡ 40 con tăng 30.000đ lên 160.000 đ/kg. Giá tôm thẻ ướp đá cỡ 60 con/kg giảm 4.000đ xuống còn mức 112.000 đ/kg, cỡ 70 con/kg giữ mức 105.000 đ/kg, cỡ 100 con/kg giảm 5.000đ xuống 86.000 đ/kg. Sau khi tăng mạnh trong tháng trước do nguồn cung thấp, đến thời điểm này các hộ nuôi đã bắt đầu vào vụ thu hoạch tôm thẻ chân trắng, nguồn cung tăng khiến giá giảm.

Giá trị xuất khẩu thủy sản tháng 10/2019 ước đạt 834 triệu USD, đưa giá trị xuất khẩu thủy sản 10 tháng đầu năm 2019 ước đạt 7,1 tỷ USD, giảm 2,4% so với cùng kỳ năm 2018. Nhật Bản, Hoa Kỳ, Trung Quốc và Hàn Quốc là 4 thị trường nhập khẩu hàng đầu của thủy sản Việt Nam trong 9 tháng đầu năm 2019, chiếm 57% tổng giá trị xuất khẩu thủy sản. Trong 9 tháng đầu năm 2019, các thị trường có giá trị xuất khẩu thủy sản tăng mạnh là Trung Quốc (tăng 14,2%) và Đài Loan (tăng 12,6%).

Trong khi đó, giá trị nhập khẩu mặt hàng thủy sản tháng 10/2019 ước đạt 132 triệu USD, đưa tổng giá trị thủy sản nhập khẩu 10 tháng đầu năm 2019 đạt 1,45 tỷ USD, tăng 3,1% so với cùng kỳ năm 2018. Thị trường nhập khẩu thủy sản lớn nhất

trong 9 tháng đầu năm 2019 là Naury, chiếm 12% thị phần, tiếp đến là Ấn Độ và Trung Quốc với thị phần lần lượt là 11,3% và 7,8%. Trong 9 tháng đầu năm 2019 thị trường có giá trị nhập khẩu thủy sản tăng mạnh nhất so với cùng kỳ năm 2018 là Philippin (gấp 2,52 lần), ngược lại thị trường có giá trị nhập khẩu thủy sản giảm mạnh nhất là Ấn Độ (giảm 45,1%) so với cùng kỳ năm 2018.

Về chủng loại xuất khẩu, trong 9 tháng đầu năm 2019, tôm các loại chiếm 38,9% tổng kim ngạch; cá tra chiếm 23,4%; cá ngừ chiếm 8,7%; và nhuyễn thể chiếm 8,0%. So với cùng kỳ năm 2018, tôm, cá tra, và nhuyễn thể đã giảm kim ngạch lần lượt 7,1%, 8,5%, và 7,7%, trong khi cá ngừ đã tăng kim ngạch lên 15,4%. Các thị trường xuất khẩu tôm các loại lớn nhất của Việt Nam là Mỹ (19,6%), Nhật Bản (18,3%) và Trung Quốc 12,8%. Về cá tra, thị trường xuất khẩu lớn nhất là Trung Quốc (28,7%), Mỹ (14,3%) và Mexico (4,8%). Về cá ngừ, thị trường xuất khẩu lớn nhất là Mỹ (44,2%), Israel (5,8%) và Thái Lan (4,2%). Về nhuyễn thể, thị trường xuất khẩu lớn nhất là Hàn Quốc (39,4%), Nhật Bản (25,2%) và Thái Lan (8,9%).

Theo thống kê chính thức mới đây của Bộ Nông nghiệp Trung Quốc, sản lượng thủy sản Trung Quốc có xu hướng tăng nhẹ trong những năm gần đây, cụ thể tăng 8,0% từ 59,7 triệu tấn trong năm 2014 lên 64,5 triệu tấn trong năm 2018. Các sản phẩm thủy sản chế biến vẫn chiếm tỷ trọng cao trong tổng sản lượng thủy sản của Trung Quốc với tỷ trọng không đổi là 61,4% trong khoảng 2014-2018. Do năng lực chế biến cao, Trung Quốc luôn cần đến nguồn cung hàng thủy sản thô nhập khẩu từ các quốc gia khác, tuy nhiên vấn đề kiểm dịch thực phẩm đang ngày càng được chính quyền nước này thắt chặt. Vào khoảng cuối tháng 9/2019, Trung Quốc đã đưa ra lệnh cấm nhập khẩu tạm thời đối với 5 công ty xuất khẩu tôm của Ecuador do lo ngại về vấn đề virus đốm trắng và bệnh hoại tử gan tụy cấp tính tìm thấy trên sản phẩm tôm từ các công ty này. Trong tháng 10/2019, mặc dù chính phủ Ecuador đã đến Trung Quốc thảo luận với hải quan nước này về vấn đề lệnh cấm, nhưng chỉ mới chứng minh được một trong số năm công ty an toàn với dịch bệnh và được đưa ra khỏi danh sách cấm. Chính phủ Ecuador cho biết sẽ tiếp tục đàm phán cho đến khi lệnh cấm đối với 4 công ty xuất khẩu khác của Ecuador được dỡ bỏ, do Ecuador cho rằng các loại bệnh trên không xuất hiện ở nước họ và các kiểm nghiệm trước đó tại nước này chưa từng phát hiện ra sự xuất hiện của bệnh. Do dịp Tết Âm lịch sắp tới (diễn ra vào tháng 1/2020), nên nhu cầu nhập khẩu tôm để phục vụ lễ Tết sẽ tăng cao, do đó, lệnh cấm trên không chỉ ảnh hưởng đến các công ty Ecuador, mà còn ảnh hưởng trực tiếp đến các nhà nhập khẩu Trung Quốc đang trong thời kỳ tăng cường tích trữ nguyên liệu chế biến. Do đó, dự báo nhu cầu nhập khẩu tôm của Trung Quốc trong thời gian tới sẽ tăng lên.

Trong nhiều năm gần đây, nuôi cá tra đang dần trở thành một phần quan trọng của ngành nuôi trồng thủy sản Ấn Độ. Nguyên nhân chính là do thị hiếu tiêu dùng của người Ấn Độ đang trở nên ưa chuộng sản phẩm cá tra sau khi thưởng thức sản phẩm này được nhập khẩu từ Việt Nam. Cá tra của Ấn Độ được sản xuất chủ yếu ở bang Andhra Pradesh (60% sản lượng năm 2018), tuy nhiên đang mở rộng thêm sang các bang phía bắc khác như Bihar, Tripura, Uttar Pradesh và West Bengal. Sản lượng tăng mạnh có thể khuyến khích các nhà sản xuất Ấn Độ xây dựng doanh nghiệp xuất khẩu cá tra. Theo dự báo của các chuyên gia tại Hội nghị Triển vọng toàn cầu cho các Lãnh đạo Nuôi trồng thủy sản năm 2018 (GOAL 2018), sản lượng cá tra của Ấn Độ sẽ tăng 8% lên 630.000 tấn vào năm 2020. Do đó, trong tương lai, ngành cá tra Việt Nam có thể sẽ gặp thêm một đối thủ cạnh tranh mới.

10. Sản phẩm chăn nuôi

Giá lợn nạc giao tháng 10/2019 thị trường Chicago, Mỹ biến động giảm trong tháng qua với mức giảm 6,775 UScent/lb xuống còn 65,825 UScent/lb (tương đương 30.553 đ/kg). Giá thịt lợn giảm do tồn kho thịt ba chỉ của Mỹ đang ở mức 18.000 tấn, cao nhất trong 48 năm qua. Mặc dù Trung Quốc đang phải đối mặt với tình trạng thiếu thịt lợn nghiêm trọng do dịch tả lợn châu Phi, nhưng cho đến nay, các giao dịch mua thịt lợn của Hoa Kỳ từ phía Trung Quốc đã giảm nhiều so với mong đợi của một số thương nhân. Tại châu Âu, do dịch tả lợn châu Phi, giá thịt lợn đã tăng 35% kể từ đầu năm lên 1,82 euro/kg, gây quan ngại cho người tiêu dùng ở Tây Ban Nha, Đức và Ba Lan, ba nước ưa thích thịt heo hàng đầu châu Âu.

Trong tháng 10/2019, giá lợn hơi trong nước biến động tăng. Giá thịt lợn tăng do nhiều yếu tố tác động. Bên cạnh yếu tố nguồn cung giảm do dịch tả lợn Châu Phi, một số hộ gia đình đã có xu hướng giữ đàn lợn để tăng trọng lượng cao hơn mới bán ra, tạo nên tâm lý thiếu nguồn cung cho thị trường. Tại miền Bắc, giá lợn hơi đang dao động 58.000 – 60.000 đ/kg, tăng 13.000- 15.000 đ/kg. Trong đó, tại Tuyên Quang, Bắc Giang, Hà Nam, Hà Nội đạt 60.000 đ/kg. Các tỉnh Hưng Yên, Thái Nguyên 61.000 - 63.000 đ/kg; Nam Định, Hải Dương, Phú Thọ, Chương Mỹ, Sơn La thấp hơn 1.000 - 2.000 đ/kg, đạt mức 58.000 - 60.000 đ/kg. Tại miền Trung, Tây Nguyên giá lợn hơi tăng 9.000 - 16.000 đ/kg. Giá lợn hơi tại Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh đạt 60.000 đ/kg; tại Quảng Bình, Quảng Trị, Lâm Đồng, Bình Thuận 55.000 - 58.000 đ/kg; tại Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Khánh Hoà, Đắk Lắk 50.000 - 53.000 đ/kg; các tỉnh Khánh Hoà, Bình Định đạt 47.000 - 48.000 đ/kg. Tại miền Nam giá lợn hơi tăng 11.000 - 17.000 đ/kg. Tại Tây Ninh giá lợn hơi 52.000 đ/kg; Long An, Bến Tre 54.000 đ/kg và 53.000 đ/kg; các địa phương còn lại như Bình Phước, Bình Dương, Đồng Tháp, An Giang, Cần

Thơ, Hậu Giang, Kiên Giang... đang ở mức 57.000 - 60.000 đ/kg, tương đương mức giá tại các tỉnh phía Bắc; trong khi, Đồng Nai, TP HCM, Tiền Giang, Trà Vinh đạt 53.000 - 55.000 đ/kg. Dự báo, giá thịt lợn thời gian tới sẽ tăng do nhu cầu lớn dịp cuối năm.

Giá thu mua gà thịt lông màu tại trại ở Đông Nam Bộ và ĐBSCL ổn định trong tháng 10, hiện giữ mức 27.000 – 28.000 đ/kg. Giá thu mua gà thịt lông trắng tại hai khu vực này tăng 4.000 – 5.000 đ/kg lên 25.000 – 26.000 đ/kg. Giá trứng gà tại trại giảm 150 đồng/quả xuống còn 1.400 – 1.500 đ/quả.

Giá trị xuất khẩu các sản phẩm chăn nuôi tháng 10/2019 ước đạt 55 triệu USD, đưa giá trị xuất khẩu các sản phẩm chăn nuôi 10 tháng đầu năm 2019 ước đạt 568 triệu USD, tăng 3,9% so với cùng kỳ năm 2018. Trong 9 tháng đầu năm 2019 giá trị xuất khẩu các sản phẩm từ gia cầm đạt gần 21,8 triệu USD, giảm 2,4% so với cùng kỳ năm 2018; giá trị xuất khẩu các sản phẩm từ lợn đạt 50,3 triệu USD, tăng 57,4% so với cùng kỳ năm 2018.

11. Gỗ và sản phẩm từ gỗ

Giá trị xuất khẩu gỗ và các sản phẩm gỗ tháng 10/2019 đạt 995 triệu USD, lũy kế xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ 10 tháng đầu năm 2019 ước đạt 8,52 tỷ USD, tăng 17,8% so với cùng kỳ năm 2018. Trong 9 tháng đầu năm, gỗ và các sản phẩm từ gỗ là nhóm sản phẩm có thặng dư thương mại lớn nhất trong các sản phẩm nông lâm thủy sản xuất khẩu của Việt Nam ở mức 5,65 tỷ USD, tăng tới 19,6% so với cùng kỳ năm 2018. Về thị trường xuất khẩu, Hoa Kỳ, Nhật Bản, Trung Quốc và Hàn Quốc duy trì vị trí 4 thị trường nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ lớn nhất của Việt Nam với 80,6% tổng giá trị xuất khẩu mặt hàng này. Xuất khẩu gỗ và các sản phẩm từ gỗ của Việt Nam sang Mỹ tăng trưởng mạnh so với cùng kỳ năm 2018 với giá trị xuất khẩu đạt 3,65 tỷ USD, tăng tới 33,6%.

Về nhập khẩu, giá trị nhập khẩu tháng 10/2019 đạt 212 triệu USD, lũy kế nhập khẩu 10 tháng đầu năm đạt 2,09 tỷ USD, tăng 11,5% so với cùng kỳ năm 2018. Trong 9 tháng đầu năm 2019, Trung Quốc là thị trường lớn nhất của Việt Nam với 22,9% thị phần.

Việt Nam đã nỗ lực hoàn thiện thể chế, tái cơ cấu ngành lâm nghiệp theo hướng phát triển bền vững, góp phần thúc đẩy xuất khẩu gỗ và các sản phẩm gỗ của Việt Nam sang nhiều thị trường bậc cao, điển hình như thị trường Mỹ, bên cạnh việc chất lượng và mẫu mã của sản phẩm gỗ xuất khẩu của Việt Nam không ngừng được cải thiện trong những năm gần đây. Ngoài ra, động lực thúc đẩy sự tăng trưởng đầy ấn tượng

trong 9 tháng đầu năm của ngành gỗ Việt Nam còn đến từ sự chủ động về nguồn nguyên liệu và tận dụng hiệu quả các lợi thế từ những hiệp định thương mại tự do thế hệ mới.

Trên thực tế, Việt Nam đã có khoảng 85% diện tích rừng trồng tập trung có kiểm soát và chứng nhận nguồn gốc; đồng thời, đến nay cả nước đã có 237.386 ha rừng có chứng chỉ quản lý rừng bền vững. Cùng với đó, Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và EU (EVFTA) với cam kết cắt giảm thuế quan mạnh mẽ (khoảng 83% số dòng thuế được xóa bỏ ngay khi hiệp định có hiệu lực) cùng với việc ký kết hiệp định đối tác tự nguyên về tăng cường thực thi lâm luật (VPA-FLEGT) đã tạo lợi thế cạnh tranh cho sản phẩm gỗ của Việt Nam so với các đối thủ.

Trên thị trường thế giới, nhu cầu sử dụng gỗ ván sàn có nguồn gốc gỗ nhiệt đới của EU có xu hướng suy giảm kể từ năm 2018 trở lại đây. Nhập khẩu gỗ ván sàn của EU từ các thị trường chính như Malaysia, Indonesia đều giảm mạnh trong khi nhập khẩu từ Việt Nam và Trung Quốc vẫn đạt mức tăng trưởng mạnh. Theo báo cáo từ Tổ chức Gỗ nhiệt đới Quốc tế (ITTO), nhập khẩu gỗ ván sàn nhiệt đới của Malaysia giảm 8% trong năm 2018 và 25% trong 6 tháng đầu năm 2019, so với cùng kỳ so sánh. Tương tự, nhập khẩu từ Indonesia giảm 7% trong năm 2018 và 8% trong 6 tháng đầu năm 2019; nhập khẩu từ Brazil giảm 24% trong năm 2018 nhưng tăng 4% trong 6 tháng đầu năm 2019. Ở chiều ngược lại, nhập khẩu các sản phẩm gỗ ván sàn nhiệt đới của Trung Quốc tăng 10% trong năm 2018 và 11% trong 6 tháng đầu năm 2019; nhập khẩu từ Việt Nam tăng trưởng mạnh với mức tăng 4% trong năm 2018 và 50% trong 6 tháng đầu năm 2019. Tại thị trường Mỹ, cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung phần nào đã có những hệ lụy đến thương mại gỗ giữa hai quốc gia này. Theo báo cáo của ITTO, tính đến hết tháng 7/2019, nhập khẩu gỗ ván sàn của Mỹ từ Trung Quốc đã giảm tới 53% so với cùng kỳ năm trước trong khi nhập khẩu từ Việt Nam tăng tới 151% so với cùng kỳ năm trước.

Những thành tựu đạt được nêu trên cũng là động lực thu hút đầu tư nước ngoài vào ngành công nghiệp chế biến gỗ của Việt Nam. Theo báo cáo của Cục Đầu tư nước ngoài (FIA), trong 5 tháng đầu năm 2019, tổng số vốn FDI đầu tư tăng gấp gần 1,2 lần so với đầu tư FDI của cả năm 2018. Trong đó, số dự án FDI mới đầu tư vào ngành gỗ là 49, tương đương 73% số dự án FDI của cả năm 2018. Đặc biệt, trên 60% trong tổng số dự án đầu tư vào ngành gỗ tại Việt Nam là 32 công ty hoạt động trong mảng chế biến gỗ.

MỘT SỐ LƯU Ý

Đối với một số ngành hàng có những điểm cần lưu ý trong tháng tới như sau:

- **Ngành gạo:** Xuất khẩu gạo đang ngày càng gặp khó khăn, trong thời gian tới khi nhiều hiệp định thương mại có hiệu lực thuế nhập khẩu không còn là trở ngại, các nước nhập khẩu sẽ tăng cường kiểm soát chất lượng, chính vì thế ngành gạo Việt Nam cần phải có những cải thiện để tăng cường đảm bảo chất lượng và nâng cao giá trị

- **Ngành thủy sản:** Nhu cầu nhập khẩu tôm của Trung Quốc tăng lên trong các tháng cuối năm có thể sẽ tạo cơ hội cho doanh nghiệp Việt Nam tăng xuất khẩu mặt hàng này sang Trung Quốc. Về mặt hàng cá tra, sang đến năm 2020, Việt Nam sẽ có thể gặp khó khăn khi có thêm đối thủ cạnh tranh mới là Ấn Độ, do đó việc duy trì mối quan hệ giao thương đối với các thị trường truyền thống là Trung Quốc, Mỹ và Mexico dự báo sẽ là các thị trường quan trọng của Việt Nam, cần phải có kế hoạch để xúc tiến và thúc đẩy xuất khẩu sang các thị trường này.

- **Ngành thịt:** Quá trình tái đàn sau dịch tả lợn châu Phi đang bắt đầu được thực hiện tại các địa phương. Tuy nhiên các cơ quan chức năng và người dân cần theo dõi chặt chẽ, đảm bảo vệ sinh chuồng trại, tránh dịch bùng phát trở lại. Trước tình hình nguồn cung hạn chế, người dân có thể sử dụng các nguồn thịt khác thay thế để tránh gây sức ép lên nguồn cung thịt lợn khiến giá cả tăng cao.
